TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH A**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:16/2023/DS-PT
Ngày 23 tháng 02 năm 2023
"V/v:Tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Điêu Thị Bích Lượt
Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tiến Dũng
Ông Tạ Văn Thành

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Quân -Thư ký Toà án nhân dân tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A: Bà Lê Thị Thanh Hải- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 23 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh A xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2022/TLPT-DS ngày 22/11/2022 về việc: "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố VT, tỉnh A bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:10/2023/QĐXX-PTngày 19/01/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1956.
TT: Khu 4, phường V, thành phố VT , tỉnh A;
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1959 - Luật sư Công ty Luật T

Bị đơn:Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1947
TT: Khu 4, xã P, thành phố VT, tỉnh A;
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:Ông Tạ Hồng C, sinh năm 1949 - Văn phòng luật sư A và cộng sự.

Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1947
TT: Khu 4, xã P, thành phố VT, tỉnh A;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1948.

TT: Khu 5, phường V, thành phố VT, tỉnh A;

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1950.

TT: Khu 4, xã P, thành phố VT, tỉnh A;
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Ông Trần Văn B, sinh năm 1959 - Luật sư Công ty Luật T

3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959.

TT: Khu 1, phường N, thành phố VT, tỉnh A;

4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962.
TT: Ngõ H, xã L, quận B, thành phố H;
(Bà Đ ủy quyền cho bà C).

5. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1949
TT: Khu 4, xã P, thành phố VT, tỉnh A.

6. Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1967.
TT: Tổ 57A, Khu 6C, phường N, thành phố VT, tỉnh A;

7. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1976 (vợ ông T)
TT: Tổ 57A, Khu 6C, phường N, thành phố VT, tỉnh A.

8.Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976 vợ là chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976;
Anh Đ ủy quyền cho Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978
TT: Khu 4, xã P, thành phố VT, tỉnh A.

9. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 vợ là chị Nguyễn Thị Hồng Nhân, sinh năm 1978;
TT: Khu 4, xã P, thành phố VT, tỉnh A.

10. Anh Nguyễn Ngọc Toản, sinh năm 1981 vợ là chị Đỗ Thị Hoa, sinh năm 1982;
Anh Toản ủy quyền cho Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978
TT: khu 4, xã P, thành phố VT, tỉnh A.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn P là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn V là bị đơn.

(Ông P, ông V, ông H, bà T, ông Thành, bà C, ông B, ông C, anh Tuấn, chị Nhân, chị Hoa, chị Hằng có mặt, những người tham gia tố tụng khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn P trình bày:

Bố ông là Cụ Nguyễn Văn Hạng, sinh năm 1921, chết năm1967, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị Thịnh, sinh năm 1923, chết năm 2018. Bố, mẹ ông sinh được 07 người con gồm:

1/ Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1956.
2/ Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1947
3/Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1948.
4/Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1950.
5/Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959.
6/Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962.
7/Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1967.

Năm 1974 cụ Nguyễn Thị Thịnh được UBND xã P giao cho 01 diện tích đất, đến ngày 10/11/2000 cụ Nguyễn Thị Thịnh có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp đất. Ngày 15/5/2002 cụ Nguyễn Thị Thịnh làm đơn xin xác nhận đất thổ cư và đã được UBND xã P xác nhận sau đó đã được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố VT cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 02/12/2002, tại thửa đất số 174, tờ bản đồ 19, diện tích 1058 m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 758 m^2 đất vườn), địa chỉ tại khu 4, xã P, thành phố VT, tỉnh A. Đất đứng tên cụ

Nguyễn Thị Thịnh. Khi chết cụ Nguyễn Thị Thịnh không để lại di C. Trên thửa đất mẹ ông có 01 nhà cấp 4 do ông Nguyễn Văn H xây dựng 1982. Hiện anh ông Nguyễn Văn V đang sử dụng quản lý diện tích đất này. Ông Nguyễn Văn V tháo dỡ nhà cấp 4 và tự ý cho 03 người con của ông Nguyễn Văn V xây 03 ngôi nhà trên diện tích đất trên. Gia đình ông không thống nhất được việc chia thừa kế diện tích thửa đất do mẹ ông để lại. Nay ông Nguyễn Văn P khởi kiện đề nghị chia tài sản là Quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị Thịnh theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Văn Hạng, sinh năm 1921, chết năm1967, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị Thịnh, sinh năm 1923, chết năm 2018. Bố, mẹ ông sinh được 07 người con. Năm 1974 cụ Nguyễn Thị Thịnh được UBND xã P giao cho 01 diện tích đất. Hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 02/12/2002 đối với thửa đất số 174, tờ bản đồ số 19, diện tích 1058 m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 758 m^2 đất vườn), địa chỉ tại khu 4, xã P, thành phố VT, tỉnh A. Đất đứng tên cụ Nguyễn Thị Thịnh. Thời gian cụ Nguyễn Thị Thịnh còn sống cụ Nguyễn Thị Thịnh đi ở với các con cụ thể là:

+ Năm 1997 đến năm 1999 cụ Thịnh ở với bà Nguyễn Thị C.
+ Năm 2000 đến năm 2002 cụ Thịnh ở với cháu Cường.
+ Năm 2003 cụ Thịnh ở với ông Nguyễn Văn H.
+ Năm 2004 đến năm 2005 cụ Thịnh ở với ông Nguyễn Văn V.
+ Năm 2006 đến 2010 cụ Thịnh ở với ông Nguyễn Chí T.
+ Năm 2011 đến năm 2012 cụ Thịnh ở với ông Nguyễn Văn H.
+ Năm 2013 đến năm 2014 cụ Thịnh ở với ông Nguyễn Văn P.
+ Năm 2015 đến 2018 cụ Thịnh ở với ông Nguyễn Văn V.

Đến ngày 31/3/2018 cụ Nguyễn Thị Thịnh chết.

Vào tháng 10/1996 vợ chồng ông Nguyễn Chí T, bà Ngô Thị L và cụ Nguyễn Thị Thịnh muốn bán mảnh đất trên, nhưng không có ai hỏi mua, sau đó ông và vợ ông đã mua lại với giá 10.000.000 đồng, ông đã giao tiền đầy đủ cho cụ Thịnh (mẹ đẻ) và ông Thành nhưng không viết giấy tờ gì về việc nhận tiền, giao tiền, hai bên có giấy tờ mua bán, có chữ ký đầy đủ của ông Thành, bà L là vợ ông Thành và điểm chỉ của cụ Nguyễn Thị Thịnh, có ông Nguyễn Duy Cừ người làm chứng (là Trưởng họ), việc này anh em trong nhà đều biết. Sau đó ông có đi làm bìa đỏ nhưng ông Nguyễn Văn P không cung cấp chứng minh thư nhân dân nên UBND xã P không làm được sang tên cho ông. Sau đó diện tích đất này ông đã cho các con ông và đã xây dựng 03 ngôi nhà kiên cố để ở từ năm 2006, 2009, 2014, khi các con ông làm nhà không ai có ý kiến kiếu nại gì.

Nay ông không chấp nhận việc chia thừa kế, vì toàn bộ diện tích đất này ông đã mua của mẹ ông. Ông có đơn đề nghị phản tố theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án công nhận giấy chuyển nhượng mua bán nhà đất ngày 10/10/1996 giữa vợ chồng ông và cụ Thịnh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H đều thống nhất trình bày:

Ông, bà đều thừa nhận di sản để lại của mẹ ông bà là cụ Nguyễn Thị Thịnh có diện tích đất như các bên đã trình bày.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H đề nghị ông Nguyễn Văn V chia diện tích đất của mẹ ông bà để lại nhiều lần nhưng ông Nguyễn Văn V không đồng ý, chính từ việc này mẹ ông suy nghĩ nên đã chết, vì khi còn sống cụ Nguyễn Thị Thịnh có nói đất của cụ, ông Nguyễn Văn V lấy hết. Nguyện vọng của mẹ ông, bà là để cho chú Nguyễn Chí T một nửa, còn lại anh em chia nhau. Ngoài ra ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T đề nghị xem xét nội dung phản tố của ông V về giấy mua bán đất ghi ngày 10/10/1996 mà ông Nguyễn Văn V cung cấp, ông, bà cho rằng văn bản này là có uẩn khúc, không đúng. Nhà cấp 4 xây trên đất của cụ Nguyễn Thị Thịnh là do ông Nguyễn Văn H xây dựng 1982. Hiện nay ông Nguyễn Văn V và các con ông Nguyễn Văn V đã tháo dỡ xây nhà khác không còn căn nhà cấp 4 này nữa. Nay ông, bà đều đề nghị Tòa án chia di sản cụ thể là diện tích đất của mẹ ông bà để lại theo quy định của pháp luật. Các ông, không nhất trí với yêu cầu phản tố của ông V.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà thừa nhận cụ Nguyễn Thị Thịnh là mẹ đẻ bà có diện tích đất như các bên trình bày. Nay bà không đồng ý chia thừa kế, vì việc này mẹ bà đã bán cho anh trai bà là ông Nguyễn Văn V và nếu có chia thừa kế thì bà và bà Đại cũng từ chối phần được hưởng thừa kế, bà và bà Đại nhường cho anh trai bà là ông Nguyễn Văn V. Bà nhất trí với yêu cầu phản tố của ông V.

Bà Nguyễn Thị B vợ ông Nguyễn Văn V trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí quan điểm trình của ông Nguyễn Văn V là chồng bà, bà đề nghị Tòa án xử bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn P. Do điều kiện sức khỏe bà không đến Tòa án để làm việc và tham gia phiên tòa bà đề nghị giải quyết vắng mặt bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí T và bà Ngô Thị L trình bày:

Ông, bà thừa nhận di sản để lại của cụ Nguyễn Thị Thịnh là diện tích đất các bên đã trình bày. Nay ông bà đề nghị Tòa án chia di sản trên theo quy định của pháp luật. Ông Thành không nhất trí với yêu cầu phản tố của ông V. Ông Nguyễn Chí T và bà Ngô Thị L cho rằng giấy mua bán trên là không đúng, chữ ký trên giấy mua bán không phải là chữ ký của ông, bà. Ông, bà thừa nhận có ký vào một tờ giấy trắng để cho ông Nguyễn Văn V đi làm thủ tục tử tuất cho mẹ ông bà. Ông Nguyễn Chí T và bà Ngô Thị L khẳng định ông bà không nhận số tiền 10.000.000 đồng như ông Nguyễn Văn V trình bày.

Vợ chồng anh Nguyễn Hồng Đăng, chị Nguyễn Thị H. Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng Nhân. Anh Nguyễn Ngọc Toản, chị Đỗ Thị Hoa đều có quan điểm trong hồ sơ vụ án và đều khẳng định ông Nguyễn Văn V đã mua diện tích đất của bà nội tức cụ Nguyễn Thị Thịnh và ông Nguyễn Chí T, bà Ngô Thị L rồi nên đều có quan điểm đề nghị Tòa án xử bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H là ông Trần Văn B trình bày:

Giấy chuyển nhượng mua bán nhà đất ghi ngày 10/10/1996. Do bị đơn ông

Nguyễn Văn V đề nghị phản tố là vi phạm về cả hình thức và nội dung (không công chứng chứng thực, không đăng ký giao dịch theo Điều 129 Bộ luật dân sự; Điều 167; Điều 188 Luật đất đai), có dấu hiệu gian dối. Do vậy, đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Chí T diện tích đất mà đã được Hội đồng thẩm định, định giá tài sản. Ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết, xét xử chia thừa kế diện tích đất của cụ Nguyên Thị Thịnh là mẹ đẻ của các ông bà mà khi chết cụ Nguyễn Thị Thịnh để lại theo quy định của pháp luật cụ thể: Phần diện tích đất mà các con ông V đã xây dựng thì chia cho ông V, phần đất còn lại thì chia cho 04 người là ông P, ông H, ông Thành và T (Chia sử dụng chung, không tách riêng). Ông V phải thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho phù hợp với pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn V là ông Tạ Hồng C trình bày: Việc mua bán đất giữa cụ Nguyễn Thị Thịnh, ông Nguyễn Văn V và vợ chồng ông Nguyễn Chí T, bà Ngô Thị L là có thật. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết và xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Vượng, công nhận giấy chuyển nhượng mua bán nhà đất ghi ngày 10/10/1996 và không chấp nhận việc đề nghị chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Chí T, bà Nguyễn Thị T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số*:* 20/2022/DS-ST ngày 23/9/2022, Tòa án nhân dân (TAND) thành phố VT đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 691, 695 BLDS năm 1995. Điều 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650,651,660 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 100 Luật Đất đai. Điểm a khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1.Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông Nguyễn Văn P) đối với bị đơn (ông Nguyễn Văn V) về việc chia di sản thừa kế.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn V về việc công nhận giấy chuyển nhượng mua bán nhà đất ghi ngày 10/10/1996.

3.Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị Thịnh để lại là quyền sử dụng đất đo thực tế hiện trạng là 1044,6m^2. Trong đó 300m^2 đất ở và 744,6m^2 đất vườn. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1058,0m^2 trong đó 300m^2 đất ở và 758m^2 đất vườn đã được UBND thành phố VT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1588/QĐUB ngày 02/12/2022 tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 19. Địa chỉ: Thôn Phượng An, xã P, thành phố VT, tỉnh A. Đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thịnh.

4. Di sản của cụ Nguyễn Thị Thịnh được chia như sau:

Giao cho ông Nguyễn Văn V được hưởng thừa kế diện tích đất S1; S2: S4 (Theo bản trích đo hiện trạng sử dụng đất hộ bà Nguyễn Thị Thịnh ghi ngày 03/8/2021)

Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Chí T và bà Nguyễn Thị T được hưởng thừa kế phần diện tích đất S3, S5 (Theo bản trích đo hiện trạng sử dụng đất hộ bà Nguyễn Thị Thịnh ghi ngày 03/8/2021)

Buộc ông Nguyễn Văn V thanh toán tiền chênh lệch về di sản thừa kế cho ông P, ông H, ông Thành, bà T mỗi người là 37.767.716đồng (Ba mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm mười sáu đồng)

Bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị C đề nghị phần di sản thừa kế của bà cho ông V được hưởng nên không buộc ông V thanh toán phần di sản chênh lệch cho bà C, bà Đại

Buộc vợ chồng anh Nguyễn Ngọc Toản và chị Đỗ Thị Hoa có nghĩa vụ thu hoạch, di chuyển cây cối lâm lộc, tháo dỡ công trinh xây dựng mái tôn trên diện tích đất chia thừa kế cho ông P, ông H, ông Thành, bà T để ông P, ông H, ông Thành, bà T thực hiện quyền sử dụng đất của mình.

Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thu hoạch, di chuyển cây cối lâm lộc, tháo dỡ công trinh xây dựng mái tôn trên diện tích đất chia thừa kế cho ông P, ông H, ông Thành, bà T để ông P, ông H, ông Thành, bà T thực hiện quyền sử dụng đất của mình.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và các quyền kháng theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2022 ông P và ông H kháng cáo: Các ông cho rằng giá mà hội đồng định giá định giá đối với tài sản là quyền sử dụng thửa đất tranh chấp thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường, các ông đề nghị được định giá lại.

Ngày 29/9/2022 bà C kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm: Đề nghị TAND tỉnh A xem xét quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P.

Ngày 30/9/2022 ông V kháng cáo: Không đồng ý với bản án sơ thẩm đề nghị TAND tỉnh A sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông, công nhận hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông với cụ Thịnh và ông Thành.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông P và ông H xin rút yêu cầu kháng cáo.

Ông V, bà C giữ nguyên kháng cáo, những căn cứ kháng cáo như đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A đề nghị:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị C.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố VT.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Thịnh.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn V về công nhận giấy chuyển nhượng mua bán nhà đất ghi ngày 10/10/2996.

Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 174, tờ bản đồ số 19 diện tích theo GCNQSD đất là 1058m^2 trong đó 300m^2 đất ở và 758m^2 đất vườn đã được UBND thành phố VT; đo đạc thực tế là 1044,6m^2 trong đó 300m^2 đất ở và 744,6m^2 đất vườn tại: Thôn Phượng An, xã P, thành phố VT, tỉnh A đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thịnh là của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị B. Xác định tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất nêu trên và cây cối, công trình trên đất đó thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị B.

Ông V, bà C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông P, ông H.

(Chi tiết tại bài P biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

Luật sư bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P và ông H đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông P, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ông P và ông H kháng cáo, tại phiên tòa hai ông xin rút kháng cáo, xét thấy việc ông P, ông H rút kháng cáo là tự nguyện phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Kháng cáo của ông V là bị đơn và kháng cáo của bà C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bà C kháng cáo đề nghị xem xét bác yêu cầu khởi kiện của ông P.Ông V kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông, công nhận hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông với cụ Thịnh và ông Thành. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Cụ Hạng chết từ năm 1967, theo các đương sự trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 174, tờ bản đồ 19 diện tích 1058m^2 trong đó 300m^2 đất ở, 758m^2 đất vườn thuộc khu 4, xã P, thành phố VT, tỉnh A: Năm 1974 tức là sau thời điểm cụ Hạng chết, cụ Thịnh được Nhà nước cấp. Đương sự đều thừa nhận đất là do cụ Thịnh được cấp, không liên quan đến cụ Hạng vì cụ Hạng đã chết từ trước khi cụ Thịnh và các con chuyển về ở trên thửa đất đó. Năm 2002 UBND thành phố VT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thịnh. Tại thời điểm cụ Thịnh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong gia đình cụ Thịnh sổ hộ khẩu có cụ Thịnh và ông Thành. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Thành thừa nhận ông có tên trong sổ hộ khẩu của cụ Thịnh tại thời điểm cụ Thịnh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông không ở trên thửa đất, ông xác định thửa đất trên thuộc quyền sử dụng riêng của cụ Thịnh. Do vậy, xác định thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng riêng của cụ Thịnh.

Phía nguyên đơn cho rằng thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của cụ Thịnh nên đề nghị chia di sản thừa kế, phía bị đơn lại cho rằng thửa đất đã được cụ Thịnh bán cho bị đơn nên không đồng ý chia di sản thừa kế và đề nghị công nhận hợp đồng mua bán giữa cụ Thịnh và vợ chồng bị đơn.

Xem xét giấy mua bán đất ngày 10/10/1996 giữa cụ Nguyễn Thị Thịnh, ông Nguyễn Chí T, bà Ngô Thị L và ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị B thể hiện nội dung: Cụ Thịnh được quyền sử dụng nhà cấp 4 gian và ô đất diện tích 1068m^2, nay do điều kiện ra thành phố VT để tiện làm ăn và định cư nên cụ Thịnh nhất trí bán ngôi nhà cấp 4 và toàn bộ ô đất đứng tên quyền sử dụng là Nguyễn Thị Thịnh cho ông V, bà Bi với giá 10.000.000đồng, số tiền đã giao nhận đầy đủ. Giấy chuyển nhượng này có chữ kí, của ông Thành, bà L, có điểm chỉ của cụ Thịnh,đồng thời có chữ ký người làm chứng là ông Cừ.

Phía ông P cho rằng giấy mua bán không phải được viết vào năm 1996 mà được viết sau khi cụ Thịnh chết, điểm chỉ không phải của cụ Thịnh vì cụ Thịnh là người biết chữ. Ông Thành, bà L cho rằng chữ ký trong giấy không phải của ông, bà. Quá trình giải quyết vụ án ông P đề nghị trưng cầu giám định, tòa án nhân dân thành phố VT đã tiến hành trưng cầu giám định tuổi mực chữ viết trong giấy mua bán, giám định điểm chỉ của cụ Thịnh, giám định chữ ký của ông Thành, bà L. Kết luận giám định số 210/C09-P5 ngày 15/10/2021 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Viện khoa học hình sự từ chối thực hiện giám định yêu cầu xác định thời điểm của giấy và chữ viết mực xanh phần nội dung mẫu cần giám định do hiện nay lý do Viện khoa học hình sự chưa giải quyết được các yêu cầu về giám định thời điểm của giấy và chữ viết trên tài liệu. Theo kết luận giám định số 211/C09-P3 ngày 17/11/2021 thể hiện dấu vân tay dưới mục "Chữ ký của người bán" trên tài liệu gửi giám định mờ nhòe không đủ yếu tố giám định, tuy nhiên trong bản khai cấp chứng minh thư nhân dân của cụ Thịnh ghi cụ Thịnh không biết chữ, như vậy việc điểm chỉ của cụ Thịnh tuy không giám định được nhưng là có căn cứ. Ngoài ra bản kết luận giám định còn kết luận chữ ký trong giấy mua bán là của ông Thành và bà L. Sau khi có kết luận giám định, ông Thành, bà L lại cho rằng ông, bà được ông V đưa cho tờ giấy trắng bảo ông, bà ký vào để làm thủ tục thanh toán tiền tuất cho cụ Thịnh. Xét thấy ông Thành, bà L là người đã trưởng thành có đầy đủ năng lực hành vi dân sự để nhận thức và chịu trách nhiệm khi ký vào bất kỳ tài liệu, giấy tờ gì. Do vậy, lời trình bày của ông Thành, bà L là không có cơ sở pháp luật để chấp nhận.

Ông H, bà T, ông Thành còn cho rằng giấy chuyển nhượng đất trên không đúng quy định của pháp luật về hình thức và giấy mua bán không phải được viết năm 1996, là giấy do ông V viết sau khi cụ Thịnh chết với các lý do tại thời điểm năm 1996 cụ Thịnh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng trong giấy mua bán lại ghi thửa đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Thị Thịnh. Tại thời điểm năm 1996 lúc đó không thể có căn cứ để xác định trong giấy bán đất ghi chính xác diện tích đất do cụ Thịnh bán cho ông V diện tích 1068m^2. Nội dung này Hội đồng xét xử nhận định như sau: Tại phiên tòa, ông V trình bày trong giấy mua bán có ghi bà Thịnh bán cho ông V, bà Bi diện tích 1068m^{2}đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Thị Thịnh là

do lúc đó cụ Thịnh chưa có giấy chứng nhận nhưng trong sổ địa chính, sổ mục kê thửa đất trên đứng tên cụ Thịnh nên khi viết vào giấy xác định thửa đất là của cụ Thịnh chứ không phải ghi như vậy là cụ Thịnh đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chính vì vậy, trong giấy mua bán mới không ghi số của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong giấy mua bán ghi diện tích 1068m^2, còn diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Thịnh là 1058m^{2}nên không thể nói rằng giấy mua bán ngày 10/10/1996 viết theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà năm 2002 UBND thành phố VT đã cấp cho cụ Thịnh.

Trong hồ sơ vụ án có lời trình bày của ông Nguyễn Duy Cừ - Người làm chứng ký trong giấy tờ mua bán trên thể hiện: Ông là trưởng họ, khoảng cuối năm 1996 ông thường xuyên qua lại nhà cụ Thịnh chơi. Một hôm ông có vào nhà cụ Thịnh thấy: Cụ Thịnh, vợ chồng anh Thành, vợ chồng ông V có bàn bạc với nhau về việc mua bán nhà đất, để ông Thành lấy vốn làm ăn. Ông xác định ông không trực tiếp tham gia việc mua bán giao tiền giữa cụ Thịnh với ông V, bà Bi, nhưng việc mua bán giữa cụ Thịnh, vợ chồng ông Thành là ông có được nghe nói lại; Sau khi các bên mua bán đất với nhau lập giấy mua bán với nội dụng có sẵn, sau đó ông V đưa nhờ ông ký làm chứng, lúc ông ký làm chứng giấy mua bán đã có điểm chỉ của cụ Thịnh, có chữ ký của ông Thành, bà L, ông V, bà Bi.

Tại phiên tòa bà C trình bày bà là con gái của cụ Thịnh, nhà bà gần nhà cụ Thịnh, bà là người thường xuyên gần gũi với cụ Thịnh và bà được nghe cụ Thịnh nói chuyện đã bán đất cho ông V. Trình bày của bà C phù hợp với việc sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Thịnh đã giao cho ông V giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra phía ông H trình bày ông sử dụng thửa đất từ năm 1996 đến năm 2002, tuy nhiên ông không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ. Trong hồ sơ có một số người làm chứng xác nhận có biết ông H ở trên thửa đất. Tuy nhiên, những lời trình bày đó của những người làm chứng đều là giấy xác nhận bản phô tô, có nội dung giống nhau đã được đánh máy sẵn và có chữ ký không có xác nhận của chính quyền địa phương nên không thể coi đó là chứng cứ pháp lý.

Theo biên bản làm việc để tìm hiểu quá trình sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị Thịnh và vợ chồng ông Nguyễn Văn V thể hiện: Bà Nguyễn Thị Trà (Làm trưởng khu từ năm 1998 đến năm 2000 chuyển sang làm bí thư chi bộ đến năm 2020); bà Đỗ Thị Lâu (Cán bộ hội người cao tuổi, Bí thư chi bộ khu nhiều năm, nhà liền kề với đất cụ Thịnh) thể hiện: Cụ Thịnh, anh Thành đã bán nhà, đất cho ông V có giấy tờ là sự thật. Theo bà Nguyễn Thị Thu (nhà liền kề với đất cụ Thịnh) thể hiện: Năm 2001 vợ chồng ông bà mua đất liền kề nhà cụ Thịnh nhưng không thấy cụ Thịnh ở trên thửa đất này.

Năm 1996 cụ Thịnh chưa được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy nhiên theo tài liệu xác minh của Tòa án địa phương thể hiện: Khi cụ Thịnh chuyển nhượng cho ông V, thửa đất đó đã thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Thịnh, đã được ghi trong sổ mục kê năm 1996; lúc đó ông Thành, bà L đã kết hôn, ông Thành là người duy nhất cùng với hộ khẩu của cụ Thịnh đã ký vào giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông V, bà Bi. Sau

khi bán đất cho ông V, bà Bi thì cụ Thịnh chuyển đi ở với các con, cháu và đều ở gần đó, vợ chồng ông Thành về ở phường N, VT và ngôi nhà cũ trên đất do gia đình ông V quản lý. Năm 2002 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; thời điểm đó, sổ mục kê, bản đồ địa chính đều đứng tên hộ cụ Thịnh vì thế, nếu ông V đề nghị cấp giấy chứng nhận đứng tên ông V sẽ rất khó khăn trong việc làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận đứng tên chủ hộ, hơn nữa hiểu biết P luật của người dân về chính sách đất đai còn hạn chế.Vì vậy, UBND thành phố VT cấp giấy chứng nhận đứng tên cụ Thịnh là phù hợp với hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Thịnh cũng đã giao cho ông V quản lýgiấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2004 -2005 khi ông V phá ngôi nhà cũ mà ông H cho rằng ông ở trên đó từ nhiều năm và ông V xây dựng tường rào trên thửa đất thì chính ông H không có ý kiến phản đối, ngăn cản gì. Khi đó cụ Thịnh còn sống, cụ Thịnh và các em ông V không ai có ý kiến, tranh chấp gì, đều nhất trí với việc ông V phá bỏ ngôi nhà cũ trên đất, xây dựng tường rào bao quanh thửa đất. Năm 2006 ông V cho vợ chồng anh Tuấn, chị Nhân làm ngôi nhà thứ nhất trên đất mua của cụ Thịnh. Khi đó, cụ Thịnh còn sống, minh mẫn; ông P, ông Thành ở nước ngoài đã về nước; bà T, bà Đại, ông H, bà C ở gần đó đều biết việc ông V xây dựng nhà trên đất nhưng đều không có ý kiến phản đối gì.

Đến năm 2009 ông V lại tiếp tục cho vợ chồng anh Toản, chị Hoa xây nhà thứ hai và đến năm 2014 ông V lại tiếp tục cho vợ chồng chị Hằng, anh Đ xây ngôi nhà thứ ba, xây dựng các công trình, trồng cây trên thửa đất đó. Hiện nay 3 ngôi nhà đó do các con ông V là: Anh Nguyễn Hồng Đăng, chị Nguyễn Thị H; anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng Nhân; anh Nguyễn Ngọc Toản, chị Đỗ Thị Hoa đang ở. Khi ông V làm 3 ngôi nhà, vào các thời điểm khác nhau thì cụ Thịnh và các anh chị em không ai có ý kiến phản đối, không P sinh tranh chấp gì.

Đến năm 2015, cụ Thịnh về ở với gia đình ông V trên thửa đất đó, ông V xây dựng nhà trên đất và cụ Thịnh cũng như vợ chồng ông Thành, các con cụ Thịnh không ai có ý kiến phản đối gì. Điều đó thể hiện cả cụ Thịnh và các em ông V đều thừa nhận ông V đã mua lại thửa đất đó của cụ Thịnh.

Từ những nhận định trên việc ông P, ông H, bà T, ông Thành cho rằng giấy mua bán viết sau khi cụ Thịnh chết và hợp đồng mua bán có sự gian dối là không có căn cứ pháp lý.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Mặc dù, giấy mua bán không có công chứng, chứng thực không đảm bảo quy định của pháp luật điều kiện về hình thức. Tuy nhiên, nội dung trong giấy mua bán thể hiện ý chí tự nguyện của bên mua và bán đó là có chữ ký của ông V, bà Bi và có điểm chỉ của cụ Thịnh. Ngoài ra, giấy mua bán còn có ông Thành, bà L là con trai, con dâu cụ Thịnh và ông Cừ trưởng họ là người làm chứng ký. Theo quy định tại điểm b3, tiểu mục 2.3, mục 2, phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không được lập thành văn bản và không được công

chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, nếu sau khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng đã trồng cây lâu năm, làm nhà kiên cố và bên chuyển nhượng không phản đối và cũng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai thì Tòa án công nhận hợp đồng.Trong vụ án này, sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ Thịnh thì ông V và các con của ông V đã xây nhà kiên cố và xây dựng các công trình, trồng cây cối trên diện tích đất đã nhận chuyển nhượng, việc làm này của ông V không bị cụ Thịnh và các anh, chị em trong gia đình ông V phản đối và cũng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Do đó, theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao thì hợp đồng mua bán giữa cụ Thịnh với vợ chồng ông V được pháp luật thừa nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm không thừa nhận việc cụ Thịnh đã bán thửa đất trên cho ông V, xác định thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của cụ Thịnh và chia di sản thừa kế của cụ Thịnh là không đúng quy định của pháp luật, không phù hợp với thực tế quá trình sử dụng đất làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông V, bà Bi. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông V, bà C sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn V về việc công nhận giấy chuyển nhượng mua bán nhà đất ghi ngày 10/10/1996 có hiệu lực pháp luật.

Đối với tài sản gắn liền với đất và cây trồng trên thửa đất tranh chấp: Đương sự đều thừa nhận là ông V, bà Bi cho các con của ông bà xây dựng công trình, trồng cây trên quyền sử dụng đất đã mua của cụ Thịnh. Quá trình giải quyết vụ án,anh Đ, chị Hằng trình bày được ông V, Bi cho 190m^2; anh Tuấn, chị Ngân trình bày được ông V, bà Bi cho 458m^2; anh Toản, chị Hoa trình bày được ông V, bà Bi cho 458m^{2}đều là một phần của thửa đất số 174, tờ bản đồ số 19 ở thôn Phượng An, xã P, thành phố VT, tỉnh A, sau đó các anh chị mới cùng bố mẹ làm nhà trên đất. Tuy nhiên, cả anh Tuấn, chị Nhân, anh Toản, chị Hoa, anh Đ, chị Hằng đều không có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết để công nhận quyền sử dụng đất đã được ông V, bà Bi cho và các tài sản trên đất mà các con ông V đã xây theo như trình bày của các anh chị. Trong phạm vi đơn khởi kiện của nguyên đơn và đơn phản tố của bị đơn,Tòa án không xem xét, giải quyết đất ông V, bà Bi cho các con và tài sản trên đất trong vụ án này. Sau này, gia đình ông V, bà Bi và các con tự giải quyết với nhau, nếu không tự giải quyết được mà P sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất, công trình, các tài sản khác gắn liền với đất trên quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị B thì giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H đã rút tại phiên tòa phúc thẩm cần đình chỉ xét xử phúc thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng:Ông P có đơn xin tự nguyện chịu toàn bộ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chi phí giám định: Yêu cầu khởi kiện của ông P không được chấp nhận nên ông P phải chịu toàn bộ chi phí định giám định (Xác nhận đã nộp).

[5] Về án phí :

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông P khởi kiện không được chấp nhận nên ông P phải chịu án phí sơ thẩm, tuy nhiên ông P thuộc trường hợp được miễn án phí.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P nên ông Thành không phải chịu án phí chia tài sản.

Ông V có đơn phản tố được chấp nhận nên ông V không phải chịu án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông V, bà C được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông P, ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng thuộc trường hợp được miễn.

[6] Bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ Thịnh nhưng quyết định của bản án không tuyên cụ thể về diện tích đất mà các đồng thừa kế được chia, thửa đất có các cạnh chiều dài là bao nhiêu, không có trích đo sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án; quyết định chỉ ghi giao tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, cây cối trên phần diện tích đất S1, S2, S4 cho ông V là chưa phù hợp. Bản án chia đất cho đất cho các đồng thừa kế trên đất có các tài sản của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không quyết định là chưa đảm bảo quyền lợi cho họ, tuy nhiên sửa bản án sơ thẩm về việc chia di sản nên nội dung này chỉ cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm. Ngoài ra trong vụ án bị đơn có yêu cầu phản tố, được tòa án chấp nhận nhưng tòa án không ra văn bản thụ lý đơn phản tố của bị đơn là chưa thực hiện đủ trình tự thụ lý đơn phản tố, ông V được chấp nhận thụ lý đơn phản tố nhưng bản án lại không ghi tư cách bị đơn có yêu cầu phản tố cho ông V là thiếu, tiền chi phí giám định không được quyết trong bản án các nội dung này cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

[7] Giấy mua bán được 2 bên viết ngày 10/10/1996, theo quy định của pháp luật áp dụng Bộ Luật dân sự 1995 để giải quyết.

Quan điểm của Kiểm sát viên có căn cứ, phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1].Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148, điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[2].Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H.

[3].Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị C.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố VT.

[4].Căn cứ Điều 705, khoản 2 Điều 706, Điều 707, khoản 3 Điều 709, khoản 1 Điều 710, khoản 1 Điều 712, Điều 713 Bộ luật dân sự 1995. Điểm b3, tiểu mục 2.3, mục 2, phần II Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

[5].Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Thịnh.

[6].Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn V.

Công nhận hợp đồng mua bán quyền sử dụng thửa đất số 174, tờ bản đồ số 19 diện tích theo GCNQSD đất là 1058m^2 trong đó 300m^2 đất ở và 758m^2 đất vườn đã được UBND thành phố VT; diện tích theo đo đạc thực tế là 1044,6m^2 trong đó 300m^2 đất ở và 744,6m^2 đất vườn tại thôn Phượng An, xã P, thành phố VT, tỉnh A ngày 10/10/1996 giữa cụ Nguyễn Thị Thịnh với ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị B có hiệu lực pháp luật.

Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 174, tờ bản đồ số 19 diện tích theo GCNQSD đất là 1058m^2 trong đó 300m^2 đất ở và 758m^2 đất vườn đã được UBND thành phố VT; diện tích theo đo đạc thực tế là 1044,6m^2 trong đó 300m^2 đất ở và 744,6m^2 đất vườn tại thôn Phượng An, xã P, thành phố VT, tỉnh A đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thịnh thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị B (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Tranh chấp quyền sử dụng đất và công trình, tài sản khác gắn liền với đất trên thửa đất số 174, tờ bản đồ số 19 tại: thôn Phượng An, xã P, thành phố VT, tỉnh A giữa ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị B với các con của ông V, bà Bi thì giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[7].Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn P tự nguyện chịu.

[8].Về chi phí giám định: Ông P phải chịu toàn bộ chi phí định giám định (xác nhận đã nộp)

[9]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn P. Hoàn trả cho ông P 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0001454 ngày 20/11/2020 của chi cục thi hành án dân sự thành phố VT. Ông Nguyễn Văn V không phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố. Ông Nguyễn Chí T không phải chịu 6.092.700 đồng tiền án phí chia tài sản.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND T.A;
- Chi cục THADS TP. VT;
- TAND TP. VT;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Điêu Thị Bích Lượt

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 117, 118, 119, 129, 500,501,502, 503, 688; Đều 357 Bộ luật Dân sự 2015; - Căn cứ các Điều 106, 113 và 127 Luật Đất đai năm 2003; Điều 167, điều 179, điều 188; Khoản 3 điều 100 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm b3, tiểu mục 2.3, mục 2, Phần II Nghị Quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 156, điều 157, điều 164, điều 165; Khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; AN DAN - Căn cứ khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

[1] . Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị Minh. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số:12/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh A. Công nhận sự thỏa thuận của bà Hoàng Thị Minh, ông Hà Văn Hạnh với ông Hoàng Chí Hùng và bà Hà Thị Thiệu như sau như sau:

1. 1.Ông Hoàng Chí Hùng và bà Hà Thị Thiệu hỗ trợ riêng cho bà Hoàng Thị Minh số tiền 60.000.000đồng (bà Minh đã nhận đủ).

1.2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Hà Văn Hạnh, bà Hoàng Thị Minh với ông Hoàng Chí Hùng, bà Hà Thị Thiệu có hiệu lực pháp luật.

1.3. Ông Hoàng Chí Hùng, bà Hà Thị Thiệu có toàn quyền sử dụng 115 m2 đất tại thửa đất số 267, tờ bản đồ số 58, địa chỉ tại Khu Trung Tâm, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 252947, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01636 do UBND huyện Yên Lập cấp ngày 13/3/2008, tên người sử dụng đất là ông Hà Văn Hạnh và bà Hoàng Thị Minh; Đất được giới hạn bởi các điểm mốc từ 1,2,3,4,1. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

1.4. Ông Hoàng Chí Hùng, bà Hà Thị Thiệu có quyền sử hữu đối với các tài sản trên diện tích đất nêu trên là: 01 ngôi nhà xây cấp bốn mái tôn nay đang sử dụng kinh doanh, 01 phòng ngủ, 01 phòng bếp (Trong phòng ngủ và phòng bếp có 01 nhà vệ xinh) và 01 nhà xưởng.

1.5. Ông Hoàng Chí Hùng, bà Hà Thị Thiệu có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ thuế, lệ phí đối với Nhà nước khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2]. Về án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Hà Văn Hạnh, bà Hoàng Thị Minh phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Hoàng Chí Hùng.....

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hoàng Thị Minh phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm (Xác nhận đã nộp...

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

"Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

[3] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:
- VKSND T.A;
- Chi cục THADS H. Yên Lập
- TAND H. Yên Lập
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Điêu Thị Bích Lượt

H14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

[1] . Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị Minh. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số:12/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh A. Công nhận sự thỏa thuận của bà Hoàng Thị Minh, ông Hà Văn Hạnh với ông Hoàng Chí Hùng và bà Hà Thị Thiệu như sau như sau:

1. 1.Ông Hoàng Chí Hùng và bà Hà Thị Thiệu hỗ trợ riêng cho bà Hoàng Thị Minh số tiền 60.000.000đồng (bà Minh đã nhận đủ).

1.2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Hà Văn Hạnh, bà Hoàng Thị Minh với ông Hoàng Chí Hùng, bà Hà Thị Thiệu có hiệu lực pháp luật.

1.3. Ông Hoàng Chí Hùng, bà Hà Thị Thiệu có toàn quyền sử dụng 115 m2 đất tại thửa đất số 267, tờ bản đồ số 58, địa chỉ tại Khu Trung Tâm, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 252947, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01636 do UBND huyện Yên Lập cấp ngày 13/3/2008, tên người sử dụng đất là ông Hà Văn Hạnh và bà Hoàng Thị Minh; Đất được giới hạn bởi các điểm mốc từ 1,2,3,4,1. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

1.4. Ông Hoàng Chí Hùng, bà Hà Thị Thiệu có quyền sử hữu đối với các tài sản trên diện tích đất nêu trên là: 01 ngôi nhà xây cấp bốn mái tôn nay đang sử dụng kinh doanh, 01 phòng ngủ, 01 phòng bếp (Trong phòng ngủ và phòng bếp có 01 nhà vệ xinh) và 01 nhà xưởng.

1.5. Ông Hoàng Chí Hùng, bà Hà Thị Thiệu có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ thuế, lệ phí đối với Nhà nước khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2]. Về án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Hà Văn Hạnh, bà Hoàng Thị Minh phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Hoàng Chí Hùng.....

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hoàng Thị Minh phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm (Xác nhận đã nộp...

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

"Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

[3] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:
- VKSND T.A;
- Chi cục THADS H. Yên Lập
- TAND H. Yên Lập
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Điêu Thị Bích Lượt